TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **86**/2022/DS-ST
Ngày 08 - 07 - 2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;
2. Ông Nguyễn Thế Hùng.

***Thư ký phiên toà*:** Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 7 N 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2022/TLST-DS, ngày 01 tháng 3 N 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 340/2022/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 5 N 2022; Quyết định phiên tòa số: 399/2022/QĐST-DS, ngày 16 tháng 6 N 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ X, ấp V, xã VT, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ Y, ấp V, xã VT, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, ông N có mặt, bà M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn, trình bày của bị đơn; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết ở xóm, ông Nguyễn Văn N có tham gia 02 (hai) dây hụi do bà Nguyễn Thị M làm chủ. Dây hụi thứ nhất có 21 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, mỗi tháng mở hụi một lần. Hụi mở lần đầu vào ngày 25/06/2017 âm lịch.

Dây hụi thứ hai có 24 phần, mỗi phần 500.000 đồng, mỗi tháng mở hụi một lần, hụi mở lần đầu ngày 30/7/2018 âm lịch.

Theo ông N, dây hụi 2.000.000 đồng ông được lãnh hụi kỳ thứ 20. Khi đó ông bỏ thăm 200.000 đồng. Số tiền được lãnh là 39.200.000 đồng. Dây hụi thứ hai mở được 8 kỳ thì bà M tuyên bố vỡ hụi, nên yêu cầu bà M trả 4.000.000 đồng. Tổng cộng cả hai dây hụi bà M phải trả lại cho ông N 43.200.000 đồng. Sau đó bà M có trả cho ông 20.000.000 đồng, ông yêu cầu bà M trả phần tiền còn lại 23.200.000 đồng.

Theo bà M, bà có làm chủ 2 dây hụi như lời ông N trình bày. Dây hụi 2.000.000 đồng có 21 người tham gia. Ngày 25/01/2019 ông N hốt hụi với tổng số tiền 37.900.000 đồng. Trong đó, ông N phải trả tiền huê hồng cho chủ hụi 1.000.000 đồng, đóng lại 3 lần (hụi còn 3 người chưa hốt) là 6.000.000 đồng. Như vậy, số tiền ông N được nhận là 30.900.000 đồng. Do bà bể hụi, bà năn nỉ và ông N đồng ý nhận 25.000.000 đồng. Bà đưa ngay cho ông N 15.000.000 đồng. Ngày 27/12/2019 bà đưa tiếp 5.000.000 đồng. Như vậy, dây hụi này bà chỉ còn nợ ông N 5.000.000 đồng.

Dây hụi 500.000 đồng có 24 phần. Hụi này mở được 8 lần nhưng hụi viên không góp lại hụi, nên bà tuyên bố vỡ hụi và có trả lại cho ông N 4.000.000 đồng (đưa tận tay ông N).

Bà M cho rằng, cả 2 dây hụi bà chỉ còn nợ ông N 5.000.000 đồng.

Trong quá trình hòa giải bà M khai lại, dây hụi thứ nhất ông N hốt hụi kỳ thứ 19 (vào tháng chạp, trước tết nguyên đán), bỏ thăm 700.000 đồng, số tiền được hốt là 38.600.000 đồng, trừ huê hồng 1.000.000 đồng và tiền chầu lại 2 phần còn sống là 4.000.000 đồng. Như vậy phần tiền bà phải giao cho ông N là 33.600.000 đồng. Sau đó bà có trả cho ông N 20.000.000 đồng, còn nợ lại 13.600.000 đồng. Dây hụi thứ hai thì bà đã trả cho ông N 4.000.000 đồng.

Khi tổ chức các dây hụi, bà có lập danh sách những người tham gia chơi hụi để gửi cho các hụi viên. Tuy nhiên việc giao tiền cho ông N thì bà không có làm biên nhận.

Về chứng cứ:

Ông N giao nộp 02 danh sách hụi viên; bà M giao nộp Tờ tường trình ngày 10/03/2022.

Tòa án tiến hành cho các đương sự đối chất. Tại phiên đối chất ngày 23/5/2022 ông N xác định: Đối với dây hụi thứ nhất (hụi 2.000.000 đồng), ông N hốt hụi (lãnh hụi) kỳ thứ 19, bỏ thăm 700.000 đồng, số tiền được lãnh là 38.600.000 đồng. Trừ tiền huê hồng cho chủ hụi 1.000.000 đồng, chầu lại 2 phần hụi còn sống 4.000.000 đồng, số tiền ông được nhận là 33.600.000 đồng. Sau đó bà M có trả cho ông 20.000.000 đồng. Dây hụi này bà M còn nợ ông N 13.600.000 đồng. Dây hụi thứ hai (hụi 500.000 đồng), ông N có chầu hụi (góp hụi) 8 lần với số tiền 2.800.000 đồng. Ông N không thừa nhận việc bà M khai có trả 4.000.000 đồng của dây hụi này.

Tại phiên tòa, ông N xác định giữ nguyên trình bày tại Biên bản đối chất ngày 23/5/2022. Ông N yêu cầu bà M trả tiền hụi được lãnh và tiền góp hụi của cả 2 dây hụi ông tham gia là 16.400.000 đồng, rút lại 6.800.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào trình bày của các đương sự tại biên bản hòa giải, biên bản đối chất và diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định bà M còn nợ ông N tiền lãnh hụi và tiền góp hụi của 2 dây hụi do bà M làm chủ là 16.400.000 đồng. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N. Đình chỉ đối với phần ông N rút lại yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn N kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M thanh toán tiền lãnh hụi và tiền góp hụi. Xác định đây là "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi"*, là tranh chấp dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Vụ việc xảy ra trên địa bàn huyện An Phú; bị đơn cư trú tại ấp V, xã VT, huyện An Phú, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị M đều vắng mặt không lý do. Như vậy bà M đã tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng, nên tiến hành xử vắng mặt bà M là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện, ông N kiện yêu cầu bà M trả tiền lãnh hụi và tiền góp hụi của 2 dây hụi ông tham gia là 23.200.000 đồng. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, ông N rút lại 6.800.000 đồng, chỉ kiện yêu cầu bà M trả tiền được lãnh hụi và tiền góp hụi của 2 dây hụi là 16.400.000 đồng. Yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn, phù hợp quy định tại Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận. Như vậy, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (phần rút lại yêu cầu 6.800.000 đồng) là phù hợp hướng dẫn tại Mục IV, Điều 7 Công văn 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/04/2017 của Tòa án nhân dân Tối cao. Phạm vi

giải quyết còn lại là tranh chấp tiền được lãnh hụi và tiền góp hụi của 2 dây hụi ông N tham gia là 16.400.000 đồng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hình thức và nội dung hợp đồng: Hợp đồng hụi do bà Nguyễn Thị M làm chủ chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Bà M gọi người tham gia và cung cấp danh sách tham gia cho các hụi viên; quy định thời gian mở hụi; số tiền huê hồng trả cho chủ hụi mỗi lần hụi viên được lãnh hụi. Trong số các hụi viên có ông Nguyễn Văn N. Do hụi bà M tổ chức chức trước ngày 05/4/2019 nên không buộc phải đăng ký. Do đó hợp đồng góp hụi do bà M tổ chức được xem là hợp đồng hợp pháp, nên được pháp luật bảo vệ.

Theo đó, bà M làm chủ hụi có trách nhiệm cung cấp danh sách những người tham gia cho các hụi viên; có trách nhiệm mở hụi và thu tiền để giao cho người được lãnh hụi. Trong kỳ mở hụi, hụi viên nào trả lãi cao (bỏ thăm cao) thì được lãnh hụi, các hụi viên còn lại trả hụi theo mức lãi mà người lãnh hụi đã chấp nhận. Người lãnh hụi có trách nhiệm trả tiền huê hồng cho chủ hụi mỗi lần được lãnh là 1.000.000 đồng đối với loại hụi mỗi phần 2.000.000 đồng; 500.000 đồng đối với loại hụi mỗi phần 500.000 đồng. Sau khi lãnh hụi, thì người đã lãnh hụi có trách nhiệm trả lại hụi từng lần theo kỳ mở hụi cho đến khi kết thúc dây hụi.

Các đương sự không tranh chấp về hình thức, nội dung hợp đồng mà chỉ tranh chấp về số tiền chủ hụi phải trả.

[2.2] Đối với dây hụi 2.000.000 đồng mở lần đầu ngày 25/6/2017AL (18/7/2017), kết thúc 25/2/2017AL (30/3/2019). Căn cứ vào lời khai của bà M tại Biên bản hòa giải ngày 29/3/2022, lời trình bày của ông N tại Biên bản đối chất ngày 23/5/2022 , thì ông N và bà M có sự thống nhất, cụ thể: Dây hụi này ông N tham gia 01 phần, ông N được lãnh hụi kỳ thứ 19, bỏ thăm 700.000 đồng, số tiền được lãnh 38.600.000 đồng, trừ huê hồng 1.000.000 đồng và tiền chầu lại 2 lần hụi 4.000.000 đồng. Như vậy phần tiền bà M phải giao cho ông N là 33.600.000 đồng. Bà M đã giao cho ông N 20.000.000 đồng, còn nợ lại 13.600.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết này không cần phải chứng minh.

[2.3] Đối với dây hụi 500.000 đồng, mở lần đầu ngày 30/7/2018AL. Sau 8 kỳ mở hụi thì bà M tuyên bố vỡ hụi. Dây hụi này ông N tham gia 01 phần và có góp hụi đủ 8 kỳ, việc này được bà M thừa nhận. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết này không cần phải chứng minh.

Theo bà M dây hụi 500.000 đồng thì bà đã trả lại cho ông N 4.000.000 đồng. Tuy nhiên ông N không thừa nhận. Tòa án tiến hành đối chất nhưng bà M vắng mặt không lý do. Tòa án đã cho bà M thời gian để cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng đến nay bà M cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó lời khai của bà M về việc có trả cho ông N 4.000.000 đồng của dây hụi 500.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, ông N xác định lại số tiền ông đã góp 8 lần của dây hụi 500.000 đồng là 2.800.000 đồng. Bởi khi kiện ông nghĩ rằng ông góp 8 lần thì bà M phải trả lại cho ông 4.000.000 đồng. Do đó dây hụi này ông chỉ yêu cầu bà M trả lại số tiền ông đã góp hụi 2.800.000 đồng.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng góp hụi và theo quy định tại các điều 15, 22 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 (Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019) của Chính Phủ, thì bà M là chủ hụi phải có trách nhiệm thu tiền của các hụi viên khác và giao lại cho người được lãnh hụi. Đến nay dây hụi đã kết thúc, nên bà M phải có trách nhiệm trả tiền hụi mà ông N được lãnh. Số tiền ông N được lãnh hụi của dây hụi 2.000.000 đồng sau khi đã trừ tiền huê hồng cho chủ hụi, trả lại 2 phần hụi còn sống là 33.600.000 đồng. Bà M mới giao trả cho ông N 20.000.000 đồng. Do đó buộc bà M tiếp tục trả 13.600.000 đồng.

Ngoài ra, Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ, thì chủ hụi còn phải trả lãi suất đối với phần tiền chậm trả mà hụi viên được lãnh. Do ông N không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bà M, nên công nhận sự tự nguyện này của ông N.

Đối với dây hụi 500.000 đồng ông N chỉ yêu cầu nhận lại số tiền đã góp 8 kỳ 2.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bà M, nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xác định bà M còn nợ lại ông N tổng số tiền được lãnh hụi và tiền góp hụi của 2 dây hụi là 16.400.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu của ông N được chấp nhận một phần, nên bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu của ông N được chấp nhận theo mức án phí có giá ngạch.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn N.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 15, 18, 22, 23 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ;

Căn cứ các điều 217, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn N .

1. Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N 16.4000.000 *(Mười sáu triệu nốn trăm nghìn)* đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông N có đơn yêu cầu thi hành án mà bà M không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N (phần 6.800.000 đồng)

3. Về án phí**:** Bà Nguyễn Thị M phải chịu 820.000 *(Tám trăm hai mươi nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N 580.*000 (Năm triệu tám trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 0006839 ngày 01 tháng 3 năm 2022.

4. Án tuyên công khai có mặt ông Nguyễn Văn N. Thời hạn kháng cáo của ông N là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/7/2022). Thời hạn kháng cáo của bà M là 15 ngày kể từ ngày Bản án này được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Sáu